

**KINH TẾ - XÃ HỘI****HÌNH THÁI TƯ BẢN CON NGƯỜI TRONG ĐIỀU KIỆN VĂN MINH HẬU CÔNG NGHIỆP VÀ TOÀN CẦU HOÁ**

PGS. TS. Đỗ Lộc Diệp

**T**rong điều kiện xã hội hậu công nghiệp dựa trên cơ sở vật chất kỹ thuật công nghệ lấy công nghệ, thông tin làm then chốt, công nghệ cách tân không ngừng và nguồn lực người là loại chủ đề gắn bó cần được xem xét trên nhiều phương diện, cả về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn. Ở đây sẽ xem xét những khía cạnh cơ bản nhất, có liên quan đến tư duy và hành động của con người, trước những chuyển biến nhanh chóng của xã hội hậu công nghiệp cần phải được tính đến để thích nghi và tiến lên trong tiến trình lịch sử, trên nền tảng những tư tưởng biện chứng cổ điển.

Vấn đề hình thành, hoàn thiện và hiện thực hóa những khả năng sáng tạo của con người luôn có ý nghĩa đặc biệt cấp thiết trong các giai đoạn mang tính bước ngoặt của lịch sử, khi mà vấn đề về những con đường phát triển của nền văn minh được giải quyết và chính giai đoạn ấy lại gắn liền tất yếu tới khái niệm toàn cầu hóa.

Quá trình toàn cầu hóa theo nghĩa rộng và khái quát, được đặc trưng bởi sự tăng cường và phức tạp hóa các mối quan hệ và sự phụ thuộc qua lại trong các lĩnh vực chủ yếu của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa trên quy mô toàn hành tinh. Trên thực tế nó biểu hiện ở sự hình thành thị trường tài chính toàn cầu, các mạng lưới sản xuất và tiêu thụ/marketing

thế giới, thị trường sức lao động toàn cầu. Nó kéo theo sự gia tăng tình trạng không ổn định kinh tế, xã hội và chính trị trên thế giới, biểu hiện ở sự gay gắt của cuộc đấu tranh giành các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bao gồm cả lãnh thổ; ở sự sâu sắc hóa những xung đột sắc tộc và tôn giáo, sự hình thành mạng lưới xuyên quốc gia của chủ nghĩa khủng bố và buôn bán ma túy; ở sự sâu sắc hóa cuộc khủng hoảng môi trường, đặt loài người trước thảm họa toàn cầu. Toàn bộ những nội dung này không thể không ảnh hưởng đến vai trò, địa vị của vốn người/tư bản - con người trong quá trình văn minh hóa, đối với sự hình thành và những khả năng hiện thực hóa vốn đó trong điều kiện thế giới ngày càng toàn cầu hóa sâu sắc. Hơn nữa, khái niệm đã có về vốn người/tư bản con người đã biết trước đây trở nên quá chật hẹp và duy lợi đối với việc vạch ra những đặc trưng, ý nghĩa của tiềm năng sáng tạo trong sự phát triển hiện nay và đòi hỏi sự lý giải rộng rãi hơn nhiều. Bài viết này thông tin những thành tựu nghiên cứu và vận dụng theo hướng này quanh chủ đề đã nêu ở trên.

**I. Về một số phạm trù lý luận để tiếp cận các nội dung đề cập**

Tư bản thường được định nghĩa là nguồn kinh tế được tích lũy để đưa

vào quá trình tái sản xuất và làm tăng thêm giá trị bằng sự chuyển hoán lẫn nhau giữa các hình thái khác nhau của nó.

Dưới góc độ xã hội hoá kinh tế, điều quan trọng là tư bản không chỉ có thể mang hình thái hiện vật, mà còn mang cả hình thái hợp thể (incorporated form) hiện thân trong con người và những mối quan hệ giữa họ. Theo quan điểm của P. Bourdieu<sup>1</sup>, tư bản tồn tại dưới ba trạng thái: trạng thái hợp thể, trạng thái khách thể và trạng thái thể chế. Trạng thái khách thể là hình thái vật thể của tư bản được chuyển sang hình thái vật, đối tượng. Trạng thái thể chế giả định những hình thái khách thể thừa nhận một loại hình nhất định của tư bản với tư cách nguồn lực.

Nó có thể được thể hiện ở dạng thức nào đó như quyền sở hữu, cấp bậc, những chứng thư và cũng có thể không thể hiện ở dạng thức cụ thể nào, song vẫn cho phép người ta nhận ra là một dạng nhất định của tư bản.

Phạm trù tư bản xã hội được đưa vào xã hội học kinh tế trong những năm 1990 và giả định là một tổng thể các quan hệ giữa các tác nhân kinh tế sản sinh ra hành động. Những quan hệ này được xác định bởi hy vọng các tác nhân thực hiện nghĩa vụ của mình mà không cần vận dụng các chế tài. Sự tập trung đồng thời hy vọng và nghĩa vụ hình thành nên khái niệm niềm tin (tín nhiệm). Niềm tin được tích lũy trong xã hội càng lớn thì sự tín mộ lẫn nhau càng cao và trình độ của tư bản xã hội (social capital) càng cao tương ứng. Kết cấu khách thể của tư bản xã hội hình thành nên mạng lưới các quan hệ xã hội được sử dụng để chuyển giao thông tin và tối thiểu hoá chi phí chuyển dịch các tương tác. Trên cơ sở của các mạng này hình thành nên cơ sở thể chế của

tư bản xã hội thuộc về một giới xã hội nhất định, một nhóm cộng đồng có bản sắc nhất định.

Những mạng này quy ước đại thể chia thành mạng kinh doanh gắn với việc kinh doanh và mạng xã hội (phi thương mại). Tư bản xã hội được đo tính bằng trình độ bao hàm vào mạng và bản thân đặc trưng của mạng.

Trong các hình thái tư bản, cho đến nay hình thái kinh tế chiếm địa vị trung tâm. Tất cả các hình thái tư bản đều gắn bó qua lại với nhau và có thể chuyển hoá thành tư bản kinh tế, trong đó có hình thái tiền tệ của nó, và trong chừng mực nào đó từ hình thái này sang hình thái kia. Tư bản kinh tế có tính thanh khoản lớn nhất, có khả năng chuyển hoá thành bất kỳ hình thái nào khác. Tư bản vốn mang trong nó logic tự lớn lên. Tư bản thuộc loại hình nào đó càng lớn thì sự làm tăng thêm nó và tích lũy tư bản dạng khác càng dễ dàng - tư bản cuốn hút tư bản.

Sự chuyển hoá hình thái của tư bản gắn với những chuyển dịch và rủi ro và bao hàm cả vấn đề chính thống hoá (pháp luật hoá - légitimation), tức là những yếu tố của tư bản biểu tượng (symbolic capital). Ngoài sự chuyển hoán (convertissement) các hình thái, có khả năng và những phương thức phân phối lại (redistribution) tư bản như: tích lũy không đồng đều; phân phối lại gắn với sự phá giá hay lên giá của các nguồn lực, lấy đi do sự tước đoạt (expropriation) hay chiếm đoạt (usurpation) quyền sử dụng những khả năng chuyển hoán rộng rãi của tư bản đặt các tác nhân kinh tế vào tình huống lựa chọn phức tạp: thời gian và sức lực đầu tư vào đâu? Để giải quyết vấn đề này, mạng lưới hoạt động của tư bản xã hội đóng vai trò chủ yếu. Đây là vấn đề đáng đi sâu nghiên cứu ở một công trình riêng.

Từ những phân tích ở trên, có thể nhận định sự chuyển hoá của tư bản mình chứng rằng, không thể sử dụng các nguồn lực ở ngoài các quan hệ xã hội và điều này khẳng định thêm nền tảng của Mác: tư bản tự bản thân nó là quan hệ xã hội, tư bản là quan hệ xã hội bên cạnh hàm ý tư bản là giá trị tự lớn lên, sự tự lớn lên là cơ chế vận động của tư bản<sup>2</sup>.

Radaye V.V. đã hệ thống hoá những hình thái khác nhau của tư bản với các đặc trưng kèm theo (xem Bảng 1). Dĩ nhiên sự khái quát nào cũng không thể đầy đủ và cũng chỉ là những quy ước nhất định.

Tiến trình lịch sử xã hội loài người cho thấy, ở nơi nào sự phát triển của

các quan hệ xã hội càng phức tạp, nhiều tầng nấc, khác nhau so với tầng nấc trực tiếp gắn với bản chất cuối cùng của những quan hệ xã hội ấy, thì ở đó, sự phát triển của xã hội ấy càng phát triển ở trình độ cao hơn trên các bình diện ngày càng mở rộng và càng phức tạp hơn. Mác thuộc số người đầu tiên khảo sát nhiều hình thái khác nhau của tư bản, mà trước hết là các hình thái tư bản kinh tế, nhưng không phải chỉ là tư bản kinh tế, mà có cả những hình thái khác, chẳng hạn thể chế,... đó là vì mục tiêu nghiên cứu của ông quy định. Các vùng phát triển của CNTB hiện đại là những nơi như vậy.

**Bảng 1: Những hình thái của tư bản và các đặc trưng của chúng**

Các đặc trưng	Những hình thái của tư bản							
	Kinh tế	Văn hoá	Người	Xã hội	Hành chính	Chính trị	Biểu tượng	Thể lực
Trạng thái hợp thể	Sản xuất lợi nhuận. Thanh khoản tối đa	Tri thức thực tế. Thói quen xã hội hoá (kỹ năng xã hội hoá)	Tri thức chuyên nghiệp. Kỹ năng thực hành	Tuân thủ nghĩa vụ không cần chế tài. Niềm tin	Sắp xếp (điều tiết) sự tiếp cận các nguồn lực và hoạt động	Đại diện các lợi ích. Động viên hành động tập thể	Tạo dựng dư luận. Thẩm quyền hợp pháp	Năng lực lao động
Trạng thái khách thể	Các tư liệu sản xuất, hàng, tiền	Các ký hiệu, các biểu tượng (những cái được nhận biết)	Các giáo trình đào tạo	Các quan hệ mạng	Các tổ chức, công ty	Các đảng phái, phong trào xã hội	Các văn bản cương lĩnh ý thức hệ	Phẩm chất thể lực và tâm lý
Trạng thái thể chế	Quyền sở hữu	Các nhóm chức vị	Các văn bằng, hạng bậc, bằng phát minh, giấy phép sử dụng phát minh sáng chế	Các giới, xã hội, danh mục các hợp đồng	Các kết cấu, biên chế	Các kết cấu lãnh đạo	Thẩm quyền đề bạt	Các hiệp định y tế

Các hệ thống phân tầng	Giai cấp	Chuẩn mực văn hoá	Chuyên nghiệp xã hội	Mạng	Công ty	Chính trị	Biểu tượng văn hoá	Thế chất di truyền
Các phương thức chuyển giao	Trao đổi thừa kế	Bồi dưỡng	Đào tạo	Làm quen	Bổ nhiệm	Đề bạt	Giải thích	Di truyền
Phương thức đo lường	Tiền, đơn vị hiện vật	Mức độ uy tín, hoàn cảnh thời gian	Thời gian chi cho đào tạo	Mức độ thu hút vào các mạng, những đặc trưng của chúng	Mức biên chế, quy mô	Mức thu hút vào phong trào tập thể, tính năng động	Sự nổi tiếng, đánh giá ảnh hưởng tới công chúng	Mức độ sức khoẻ và khả năng lao động

**Nguồn:** - Radayev V.V. *Khái niệm tư bản, các hình thức của tư bản và những chuyển hoán của chúng. Xem trong tạp chí "Khoa học xã hội và thời đại", No. 2/2003, Mátxcova.*

- Zuyev A., Myasnikova L., *Tư bản xã hội và hoạt động canh tân kỹ thuật công nghệ trong RISK, 2004, phần II, Mátxcova.*

## II. Sự tiến triển của quan điểm tư bản người/vốn người

Vấn đề đánh giá và đo lường sự đóng góp của tiềm năng trí tuệ của con người và xã hội nói chung vào sự phát triển kinh tế, luôn thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu, kể từ khi hình thành kinh tế học với đặc điểm là một môn khoa học. Ngay từ thế kỷ XVII, W. Petty vốn là một trong số những người đi đầu của kinh tế học chính trị cổ điển, đã nêu lên ý tưởng cần xác định giá trị bậc nhất - thói quen/kỹ xảo lao động của người dân trong tài sản quốc gia của một nước. Phát triển tư tưởng này, A. Smith đã xác định tri thức và chuyên nghiệp vào vốn cơ bản/vốn cố định/tư bản cố định của xã hội, song song với máy móc và đất đai. Sự hình thành quan điểm tư bản con người chịu ảnh hưởng trực tiếp của các quá trình được gọi là cách mạng khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và kinh tế của các nước phát

triển. Đầu những năm 60 của thế kỷ XX đã xuất hiện các công trình kinh điển của T. Shultz và H. Baker. Trong các công trình này, chi của cá nhân để có được tri thức và kỹ năng (từ đó bao gồm cả việc làm thuê không hoàn thiện gắn với sự hao phí thời gian và học tập) được xem như những khoản đầu tư mà lợi nhuận từ đó được hiện thực hóa trong suốt cuộc đời lao động của cá nhân ở sự nâng cao thu nhập của anh ta.

Đồng thời, đã có nhiều công trình nghiên cứu được thực hiện để xác định sự đóng góp, nâng cao các đặc trưng phẩm chất của sức lao động, do trình độ giáo dục và chuyên nghiệp quy định, trong sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Đây là điều thể hiện trong các mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên hàm sản xuất của Cobb-Douglas. Trong hàm này, bên cạnh nhân tố tư bản và lao động, còn bao hàm cả nhân tố bổ sung là tiến bộ khoa học kỹ thuật (R. Solow, D. Kendrick). E. Denisov đã phân giải các bộ phận cấu thành của tiến bộ kỹ thuật

nhằm thực hiện ý đồ làm sáng tỏ sự đóng góp của giáo dục vào tăng trưởng kinh tế. Ông đặt cơ sở cho phương pháp của mình là độ chênh lệch về lương tùy thuộc vào trình độ giáo dục.

Tính chất tuyến tính của hàm sản xuất Cobb-Douglas không cho phép khám phá tương tác chặt chẽ nhất giữa các nhân tố của sản xuất, phản ánh một cách thích đáng hiệu ứng liên hợp chức năng (synergical effect) mà thiếu nó thì không thể có sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự liên hợp chức năng (synergy) này có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển cách tân của nền kinh tế dựa trên những mối liên hệ thuận và nghịch trực tiếp giữa khoa học, sản xuất và đào tạo cán bộ mà thiếu nó thì không thể diễn ra được quá trình liên tục để ra những công nghệ cao và đưa những loại hình sản phẩm mới ra thị trường.

Tính cách tân của nền kinh tế của các nước chủ đạo trên thế giới gắn liền chặt chẽ với sự phát triển mạnh mẽ của những công nghệ cách tân không ngừng tiến bộ, với cuộc cách mạng thông tin. Cách mạng thông tin phản ánh tập trung ở cái gọi là "nền kinh tế mới" như một số người đã viết, chính là những kiểu loại mới của hệ thống máy tính và sự đảm bảo chương trình máy tính giúp hình thành những dạng truyền thông mới, cho phép cải tạo một cách căn bản mâu dịch thế giới và thị trường tài chính toàn cầu, mở ra những khả năng chưa từng thấy cho sự hợp tác khoa học, kỹ thuật, thương mại, văn hóa và các loại hợp tác khác.

Với sự hình thành xã hội công nghiệp, vai trò của lao động chất lượng cao/trình độ chuyên nghiệp cao và nhân cách sáng tạo/con người sáng tạo ngày càng tăng lên, đồng thời những mối liên hệ giữa các lĩnh vực đào tạo

cán bộ và sản xuất theo nghĩa rộng càng phức tạp hơn. Làm sáng tỏ những cơ chế của các mối liên hệ này và đánh giá vai trò đã tăng lên của tư bản con người trong điều kiện phát triển cách tân đã làm xuất hiện làn sóng mới những mô hình tăng trưởng kinh tế nghiên cứu những nguồn bên trong của nó. Đây là những mô hình tăng trưởng nội sinh của R. Lucas và P. Romer. R. Lucas nhìn nhận cái cơ bản trong các nguồn này ở sự tái sản xuất tư bản con người và tác động tiếp theo của nó đối với việc sản xuất sản phẩm cuối cùng. Bởi vậy, đó là mô hình hai khu vực xem sự sản xuất vốn người với tư cách là sản phẩm trung gian. R. Lucas tách biệt một cách tương ứng hai mặt năng suất của chi phí cho giáo dục: *mặt bên trong*, gắn liền với việc xây dựng tư bản người tức là gắn liền với việc mua và tích lũy tri thức và kinh nghiệm và *mặt bên ngoài*, gắn liền với việc chế tạo ra sản phẩm cuối cùng. Như vậy, khác với hàm sản xuất của Cobb-Douglas, mô hình Lucas trong một chừng mực nhất định đã tính đến những mối liên hệ phi tuyến tính giữa các nhân tố của lao động (chất lượng của nó) và vốn vật thể/tư bản vật thể mà năng suất của chúng được nâng lên theo chừng mực tăng lên tương ứng của vốn người.

Mô hình Lucas cho phép tìm ra quỹ đạo của tăng trưởng cân bằng, mức hữu ích tối đa của chỉ tiêu cho giáo dục (bao gồm cả công việc có khuyết điểm đã nhắc đến ở trên). Đồng thời, cũng có thể xác định được quỹ đạo tăng trưởng tối đa, mức hữu ích tối đa hóa của chỉ cho giáo dục đối với toàn xã hội. Như bất kỳ mô hình nào khác, mô hình kinh tế này không thể nào không đơn giản hóa các quá trình hiện thực. Ví dụ, nó giả định sự thay thế lẫn nhau hoàn hảo của những người lao động

thuộc các ngành nghề và trình độ chuyên môn khác nhau mà trong thực tế điều đó lại không thể xảy ra.

Trong mô hình tăng trưởng kinh tế nội sinh của mình, Romer xem xét khả năng tạo ra các dự trữ nội tại của tiến bộ kỹ thuật trong khuôn khổ hệ thống kinh tế của một nước do tích lũy vốn người, thậm chí nếu như tỉ lệ chi cho những nhân tố sản xuất truyền thống - lao động và vốn - vẫn không thay đổi.

Song song với việc vạch ra các mô hình tăng trưởng mới, xu hướng tiến triển của quan niệm vốn người/tư bản người là mở rộng khái niệm "đầu tư vào con người" mà trong đó, ngoài chi cho giáo dục, đào tạo và đào tạo lại còn bao gồm toàn bộ chi cho tái sản xuất sức lao động, tích lũy và chuyển giao tri thức. Sự tiếp cận mở rộng đối với sự hình thành vốn người đặc trưng cho công trình nghiên cứu của O. Baker là công trình trong đó bao gồm trong đầu tư mọi chi tiêu cho bảo vệ sức khỏe, nhập cư và tìm kiếm thông tin mới.

Cuộc cách mạng thông tin đã thích ứng hoá với thế giới hiện đại vấn đề tích lũy sản xuất phi vật thể mà trong đó tích lũy tri thức và phát triển tương tác sáng tạo (hiệp đồng sáng tạo) đóng vai trò quyết định. Do đó sự xác định vốn người đã được mở rộng hơn nữa và theo đó sự hình thành vốn người chịu tác động của những loại vốn chủ yếu sau:

- Giáo dục
- Đào tạo và đào tạo lại cán bộ trong sản xuất.
- Khoa học, bao gồm các chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai
- Chi cách tân, trong đó có chi cho cách tân công nghệ, cho khuyến khích hoạt động cách tân và xây dựng sở hữu trí tuệ.
- Sức khoẻ bao gồm chi cho y tế, môi trường và văn hoá vật thể.
- Khả năng cơ động
- Văn hoá

Quan điểm mới trong việc xác định vốn người được phản ánh ở cả việc đánh giá tài sản quốc dân. Năm 1997, Ngân hàng Thế giới đã tiến hành đánh giá về mặt giá trị tài sản này trong các vùng chủ yếu, phân biệt trong đó 3 thành tố cơ bản:

1. Vốn người/tư bản người.
2. Tư bản tự nhiên/vốn tự nhiên
3. Tư bản tái sản xuất vốn sản xuất và phi sản xuất cơ bản, vốn lưu động, tài sản nhà cửa.

Các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới đã xuất phát từ chỗ phần lớn chi tiêu dùng (chi hàng ngày của các gia đình cho ăn, quần áo, giáo dục, y tế, văn hoá và những khoản chi của nhà nước cho những mục đích này) được sử dụng cho tái sản xuất vốn người và sự tích lũy vốn người để đi đến các nhận định của mình. Vốn người theo cách này là 76% (Bắc Mỹ) đến 43% (Cận Đông) tổng khối tài sản quốc dân (Bảng 1).

S. Valentail và L. Nesterov đã đánh giá tài sản quốc dân của Nga theo phương pháp của Ngân hàng Thế giới. Giữa những năm 1990, con số này vào khoảng 400.000 đôla theo đầu người, khối lượng vốn người khoảng 200.000 ngàn, vốn tự nhiên là 160 ngàn và vốn tái sản xuất là 40 ngàn.

Như vậy, trên nền tảng những khu vực phát triển nhất của thế giới, nước Nga là một trong những nước giàu nhất về lượng vốn người và vốn tự nhiên. Sự lạc hậu nếu có chẳng chỉ ở lĩnh vực khả năng đảm bảo vốn tái sản xuất. Những điều này không giải thích được sự chênh lệch lớn về GDP theo đầu người giữa Nga và các khu vực phát triển của thế giới. Nguyên nhân của nó cần phải được tìm hiểu ở những đặc điểm hình thành và hiện thực hoá vốn người, mà việc lãng quên chúng trong điều kiện toàn cầu hoá đã làm cho nước này là kẻ đứng ngoài (outsider).

**Bảng 2: Kết cấu tài sản quốc dân theo đầu người  
(đánh giá năm 1994)**

Đơn vị: Nghìn USD

Các vùng	Vốn người	Vốn tái sản xuất	Vốn tự nhiên	Toàn bộ
Bắc Mỹ	249	62	16	327
Thái Bình dương	205	90	8	303
Các nước OECD				
Tây Âu	177	55	6	238
Cận Đông	62	27	58	147
Nam Mỹ	70	26	9	105
Bắc Phi	38	14	3	55
Trung Mỹ	41	8	3	52
Đông Á	36	7	4	47
Đông Nam Phi	20	7	3	30
Nam Á	14	4	4	22
Nga	200	40	160	400

*Nguồn: Dự báo thế kỷ XXI của OECD và Economist - 2000*

### III. Toàn cầu hoá những đặc điểm hình thành vốn người

Trước hết, có nhiều khả năng mới có ảnh hưởng to lớn đến sự hình thành vốn người. Có những khả năng này là do sự xuất hiện những nguồn thông tin mới - những mạng lưới thông tin toàn cầu cho phép sử dụng tốt hơn trao đổi thông tin và hợp tác trong các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, thương mại. Môi trường thông tin toàn cầu tạo ra tri thức đã được xây dựng.

Nhưng sự tiếp cận với môi trường thông tin toàn cầu này ở nhiều vùng khác nhau của thế giới và nhiều nhóm dân cư là cực kỳ không đồng đều. Ví dụ như sự phổ biến Internet. Năm 2001, theo tính toán của M. Castells, số người sử dụng Internet là 400 triệu. Nhưng đến năm 2005 tăng lên đến 1 tỷ và năm 2010 sẽ là 2 tỷ người. Vậy mà, theo tài liệu cuối những năm 1990, 88% người sử dụng sống ở các nước phát triển, trong khi những nước này chỉ chiếm 15% dân cư thế giới. Trên 1/2 trong số đó tập trung ở Mỹ và Canada. Năm 2001, chỉ số này đã

giảm xuống mức 40%, do sự gia tăng số người sử dụng Internet ở Tây Âu và Đông Nam Á.

Các mạng thông tin toàn cầu không giải quyết được vấn đề tạo ra tri thức một cách hiệu quả, nếu như chúng không được bổ sung bằng mối liên hệ và sự hợp tác bằng các hợp đồng cá nhân và hoạt động sáng tạo chung. Các nhà kinh tế Pháp đã khẳng định điều đó (A. Rolle và A. Thonez) khi nhận xét rằng, công nghệ thông tin mới không thể thay thế sự trao đổi trực tiếp, bởi vì không phải toàn bộ thông tin đã được mã hoá. Nhưng mối liên hệ này có tính chất quốc tế và đã được sử dụng mạnh mẽ trong thập kỷ gần đây giữa các trường đại học, các hãng và các trung tâm nghiên cứu nhà nước cũng như giữa các cá nhân - những nhà khoa học và các chuyên gia (Bảng 1).

Theo quy mô mở rộng những mạng lưới thông tin, tài chính, sản xuất toàn cầu, cũng hình thành thị trường chuyên gia và nhà khoa học trên toàn cầu. Khác với sự di cư của các cán bộ trình độ chuyên môn thấp thường bị

các nhà nước đề ra mọi biện pháp ngăn chặn, sự di chuyển của những chuyên gia có trình độ cao vào các ngành tiên tiến của khoa học và kỹ thuật thường được các nước tiếp nhận chào đón và khuyến khích vì nhờ đó có thể làm tăng vốn người mà không

phải chi thêm. Vì “sự di cư trí tuệ” hay “chảy máu chất xám” chủ yếu diễn ra từ các nước kinh tế kém phát triển sang các nước phát triển cao nên quá trình này thúc đẩy sự phân cực kinh tế thế giới, gây tổn hại to lớn cho các nước kém phát triển.

**Bảng 3: Số đơn xin chứng nhận phát minh đã được đăng ký**

Đơn vị: Nghìn

Nước	Năm	Số đơn xin ở một cơ quan của một nước nhất định		Số đơn xin ở một cơ quan nước ngoài của các tác giả một nước nhất định
		Địa phương	Nước ngoài	
Mỹ	1993	189,4	89,2	499,7
	1998	254,4	121,4	2.105,6
Nhật	1993	379,4	47,6	128,0
	1998	434,4	77,0	434,8
Anh	1993	89,6	70,8	121,1
	1998	135,9	116,3	381,1
Pháp	1993	78,9	66,1	72,5
	1998	123,2	109,7	244,8
Ý	1993	63,9	56,1	34,6
	1998	109,3	109,3	102,0
Thụy Điển	1993	47,7	43,9	42,3
	1998	113,4	109,3	205,5
Phần Lan	1993	15,3	13,2	23,5
	1998	112,1	109,6	105,1
Tây Ban Nha	1993	50,0	47,8	7,6
	1998	113,9	111,6	28,7
Séc	1993	11,8	10,9	1,3
	1998	39,2	38,6	3,4
Balan	1993	13,8	11,1	0,5
	1998	41,3	38,9	1,7
Nga	1993	32,2	3,8	-
	1998	21,4	4,9	21,9

Nguồn: Dự báo thế kỷ XXI của OECD và the Economist năm 2004.

Theo phương pháp của Liên hợp quốc, những khoản chi trực tiếp và gián tiếp cho việc đào tạo các chuyên gia di cư cũng như tổn thất kinh tế từ đó mà ra trong GDP của một nước, thì như Bộ Khoa học Nga cho biết, tổn thất của nước này do di cư của một chuyên gia trung bình ước tính khoảng 300 ngàn đôla, theo đánh giá của Mỹ là từ 400 ngàn đến 800 ngàn đôla. Như vậy, tổn thất do

chảy máu chất xám của Nga trong nửa đầu những năm 1990 là 25-30 tỷ đôla một năm.

Sự di cư toàn cầu cũng tạo ra một quá trình đảo ngược: sự quay trở lại của các chuyên gia đã nhận được kinh nghiệm làm việc ở các ngành công nghệ cao của các nước phát triển và những “know-how” kèm theo về quê hương, nơi họ có thể vận dụng hiệu quả những kiến thức và kỹ năng đã



tìm kiếm được. Chính nhờ các chuyên gia đã tốt nghiệp các trường đại học và quay trở về nước mà những nước công nghiệp mới Đông Nam Á đã biết vạch ra con đường phát triển cạnh tranh. Trung Quốc, Hàn Quốc và Singapore đều có những chương trình của nhà nước cho các sinh viên sang học tại các trường đại học của Mỹ và các nước phát triển khác.

Toàn cầu hoá các thị trường và sự hình thành các công ty xuyên quốc gia toàn cầu đã kích thích sự chuyển giao công nghệ và “know - how” xuyên quốc gia và sự đào tạo lại các nhân viên của các hãng tiếp nhận đi liền với nó, cho phép họ tiết kiệm khi thực hiện công tác nghiên cứu khoa học công nghệ và triển khai riêng của mình cũng như mua các giấy phép sử dụng phát minh. Đây là hình thức vay mượn bên ngoài và phản ánh trong mô hình tăng trưởng của P. Romer với tư cách một nhân tố quan trọng của sự phát triển kinh tế trong điều kiện hiện nay.

Toàn cầu hoá đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời những chương trình nghiên cứu quốc tế dài hạn trong những lĩnh vực chủ yếu của khoa học hiện đại. Điển hình là Human Frontier Science Program với sự tham gia của Mỹ, Anh, Nhật, Đức, Pháp, Thụy Điển, Canada và Ý.

Trong những năm 1990 cũng phổ biến rộng rãi những liên minh chiến lược xuyên quốc gia theo chương trình IMS (Intelligent Manufacturing System) nhằm thực hiện các công trình nghiên cứu và triển khai trong lĩnh vực công nghệ mới và liên kết trên 73 hãng và 60 trường Đại học Mỹ, Canada, Nhật, Tây Âu và Australia. Hơn nữa, các hãng và các trường đại học này còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự luân chuyển quốc tế nhân sự khoa học để trao đổi với nhau

những tri thức và kinh nghiệm. Các nước nhỏ không có những cơ sở kỹ thuật cần thiết cho những công trình nghiên cứu quy mô lớn, nhưng lại có được một số lượng đáng kể những bộ phận nghiên cứu khoa học của nước ngoài hơn là của riêng mình. Nhìn chung gần 1/3 các công trình nghiên cứu của các nước Tây Âu được thực hiện ở nước ngoài. Hà Lan và Thụy Sĩ là những ví dụ đặc biệt.

Nhiều tài liệu phương Tây (xem bảng 3) cho thấy, quy mô và động thái chung của việc tạo ra những tri thức mới trên thế giới, về vai trò của từng nước trong quá trình này và tính chất xuyên quốc gia ngày càng sâu sắc của nó. Chúng chỉ ra sự bùng phát nhanh chóng của hoạt động cách tân ở những nước chủ đạo về khoa học kỹ thuật. Hơn nữa, sự tăng thêm đáng kể số đơn xin chứng nhận phát minh trong thời kỳ 5 năm được xem xét đã không chỉ xảy ra ở Mỹ, Nhật, Đức, Pháp, Anh, Ý mà cả ở những nước như Phần Lan, Ireland, Na Uy, cũng như ở các nền kinh tế chuyển đổi như Séc và Ba Lan. Riêng nước Nga, tình hình tương phản rõ rệt, trong thời gian ấy, số đơn xin chứng nhận phát minh giảm 1/3.

Bảng 3 cũng cho thấy sự tăng lên mạnh mẽ những công trình nghiên cứu và triển khai xuyên quốc gia thể hiện ở sự tăng gấp bội đơn xin chứng nhận, phát minh được đăng ký tại các cơ quan nước ngoài. Đặc điểm này gắn liền một cách đáng kể với hoạt động của các chi nhánh TNC. Sự tăng thêm số lượng giấy chứng nhận đăng ký ở các cơ quan nước ngoài chủ yếu là ở những nước có đại bản doanh của các TNC hùng mạnh đóng ở đó. Mỹ là nước dẫn đầu, chỉ 5 năm con số này tăng 5 lần.

Sự dấy lên mạnh mẽ quá trình cách tân trong những năm gần đây gắn

liên với sự hình thành một kiểu loại phát triển kinh tế mới dựa trên sự thay đổi liên tục cơ sở sản xuất và tính chất của sản phẩm được chế tạo ra, trên sự chế tạo những công nghệ mới về nguyên tắc và các loại hình hàng hoá và dịch vụ mới. Trong điều kiện toàn cầu hoá, cạnh tranh không ngừng gay gắt trên các thị trường thế giới và vấn đề cạnh tranh về tính cách tân và chất lượng đang ngày càng trở nên cấp bách, có thể nói cách tân trở thành một vectơ của sự phát triển kinh tế.

Hoạt động cách tân được toàn cầu hoá thúc đẩy đã nâng cao vai trò và trách nhiệm của nhà nước trong việc đề ra chiến lược dài hạn trong lĩnh vực hình thành và sử dụng vốn con người. Trong bản báo cáo chính thức “Khoa học và công nghệ trong dự báo thế kỷ XXI”, G. Gibbson, Giám đốc Cục Khoa học và Công nghệ trực thuộc Tổng thống Mỹ, đã viết rằng: “Trong nền kinh tế toàn cầu hiện nay đang ngự trị sự cạnh tranh gay gắt nhất, đòi hỏi những tri thức sâu sắc về nhiều mặt, những luồng thông tin có thể có diễn ra rất mạnh mẽ. Song mỗi cá nhân,

bất kể giới tính, màu da và thậm chí cả trạng thái thể chất của mình phải nhận được khả năng và sự khuyến khích để thoả mãn lợi ích của mình và sự phát triển tài năng của mình trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, dù đó là vì nghề nghiệp, hoặc vì sự hiện thực hoá đầy đủ quyền công dân của mình trong thế giới công nghệ và thông tin mà chúng ta đã bước vào đó. Đất nước không có quyền cho phép tài trợ không đầy đủ cho tiềm lực chủ yếu của mình, không thể cho phép công dân của xã hội dân chủ của chúng ta mù khoa học tự nhiên và công nghệ”.

Trong 30 năm gần đây, tỷ trọng chi cho giáo dục trong GDP tăng lên ở tất cả các nước phát triển, nhưng đặc biệt cho giáo dục cao đẳng, trong đó, chi của nhà nước chiếm tỷ trọng lớn (xem Bảng 4). Chính sách dài hạn của các nước phát triển nhằm mở rộng khả năng giới trẻ tiếp cận giáo dục khiến cho 1/4 thế kỷ qua đã nâng cao thêm rõ rệt trình độ chung của họ. Đặc biệt ấn tượng là tỷ trọng người có trình độ cao đẳng ở nhóm lứa tuổi 25-34 so với nhóm lứa tuổi 55-64 (xem Bảng 5).

**Bảng 4: Chi cho giáo dục cao đẳng (năm 2000, % GDP)**

	Mỹ	Pháp	Australia	Đức	Anh	Nhật
Nhà nước	4,8	5,7	4,6	4,2	4,5	3,6
Tư nhân	2,2	0,3	1,3	1,1	0,6	1,2
Toàn bộ	7,0	6,0	5,9	5,3	5,1	4,8

Nguồn: Dự báo thế kỷ XXI của OECD

#### IV. Vấn đề hiện thực hoá tư bản người/vốn người

Sự hiện thực hoá vốn con người để ra một loạt vấn đề bởi vì nó gắn liền với cần thiết khách quan phải thu hút cả các cá nhân vào quá trình cách tân trong khuôn khổ của trường thông tin toàn cầu đang tạo ra tri thức. Cơ sở tổ chức của quá trình này là nguyên tắc mạng cho phép hình thành những kết cấu cách tân xuyên quốc gia và sự

tương tác chặt chẽ nhất của tất cả các thành viên của quá trình - các phòng thử nghiệm khoa học và các phân xưởng sản xuất, các kết cấu marketing và văn phòng thiết kế, các lĩnh vực dịch vụ kinh doanh, thể chế tài chính và người tiêu dùng. Nguyên tắc mạng giả định những mối liên hệ thuận - nghịch chặt chẽ nhất, đảm bảo hiệu ứng liên hợp chức năng mà thiếu nó thì sự phát triển cách tân không thể nào có được.

**Bảng 5: Tỷ trọng người có trình độ trung học và cao đẳng theo nhóm lứa tuổi, %**

	Có trình độ trung học		Có trình độ cao đẳng	
	Nhóm lứa tuổi		Nhóm lứa tuổi	
	25-34	55-64	25-64	55-64
Canada	87	62	47	28
Nhật	93	60	45	14
Mỹ	88	81	38	28
Phân Lan	86	46	38	20
Tây Ban Nha	55	13	33	9
Thụy Điển	87	61	32	22
Pháp	76	42	31	12
Australia	65	44	29	17
Anh	66	53	27	19
Đức	85	73	22	20
Hungari	80	36	14	11
Ba Lan	62	37	12	10
Séc	93	75	11	9

Nguồn: Dự báo thế kỷ XXI của OECD.

Sự hiện thực hoá vốn vốn người có hiệu quả trong điều kiện toàn cầu hoá không thể nào lường tượng được mà không thu hút các mạng lưới cách tân dẫn đến hình thành hệ thống toàn cầu mới của phân công lao động. Phân tích hiện tượng này, M. Castells đã phân biệt 4 loại hình cơ bản của lao động:

1/ Sản xuất sản phẩm có giá trị cao gắn liền với công nghệ cao

2/ Chế tạo sản phẩm với quy mô lớn mà khả năng cạnh tranh của nó trên thị trường thế giới do chi phí thấp về sức lao động quy định

3/ Sản xuất nguyên liệu

4/ Lao động không đòi hỏi những điều kiện hiện đại

Những loại hình lao động này hiện diện ở những mức độ khác nhau ở tất cả các nước và khu vực trên thế giới, nhưng trong đó tồn tại những mất cân đối to lớn. Chứng minh cho nhận định này là tài liệu về tỷ trọng của mỗi nước trên thị trường sản phẩm khoa học thế giới: 39% là của Mỹ, 30% - Nhật, 16% - Đức và Nga chỉ có 0,3%. Những mất

cân đối này không phải chỉ do những khối lượng khác nhau của vốn con người ở các nước này, mà còn do trình độ phát triển khác nhau của các kết cấu hạ tầng cách tân cho phép hiện thực hoá tương tác chặt chẽ nhất của khoa học và lĩnh vực tài chính, sản xuất, giáo dục và đào tạo cán bộ.

Quy mô vốn rủi ro/tư bản rủi ro là điển hình nổi bật về mặt này. Ở Mỹ khối lượng của nó từ năm 1980 đến 1990 đã tăng từ 2,1 lên 3,1 tỷ đôla và nhảy vọt lên 92,9 tỷ đôla năm 2000. Ở Tây Âu vốn rủi ro là 20,4 tỷ đôla trong cùng năm. Ở Nga, tài trợ rủi ro chỉ khoảng 400 triệu.

Hệ thống bằng phát minh khuyến khích sự sáng tạo của các nhà phát minh và bảo vệ quyền của họ là một bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng cách tân. Ở Nga, trong tiến trình cải tổ những năm 1990 người ta đã xây dựng một hệ thống như vậy. Mọi chi phí đăng ký phát minh đều trút cho người công bố. Kết quả là số đơn

xin đăng ký bằng phát minh ở Nga ít hơn ở các nước như Mỹ hoặc Nhật và ít hơn 5 lần Phần Lan (xem Bảng 3). Hơn nữa, theo tài liệu của L. Goxberg, trong những năm 1992-2001 gần 5% phát minh đăng ký ở Nga là đối tượng giao dịch thương mại. Nhu cầu về những phát minh khoa học và triển khai cực kỳ thấp ở trong nước và đó là tình trạng khiến cho 1/2 nhu cầu có khả năng thanh toán về công nghệ mới phải nhập khẩu.

Những điều kiện tối cần thiết để khuấy động quá trình cách tân nằm trong sự xây dựng những chuẩn mực luật pháp cần thiết khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu triển khai và vận dụng những công nghệ mới và khai thác các loại hình sản phẩm mới. Điều này đặc biệt có liên quan đến những ưu đãi thuế, đảm bảo thông tin, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Hệ thống hỗ trợ luật pháp như vậy vận hành có hiệu quả tại tất cả các nước phát triển, nhưng về thực chất không tồn tại ở Nga. Do đó, mức hoạt động cạnh tranh của các doanh nghiệp Nga rất thấp (xem Bảng 6).

Thành tựu của bất kỳ nước nào trong sự phát triển cách tân phụ thuộc nhiều vào tương tác của những nhân tố cơ bản của nó. Sinh thời, M. Porter đã nêu quan niệm “hình thoi quốc gia”. Đây là hệ thống kinh tế tự phát triển dựa trên bốn nhân tố quy định (determinant) cơ bản, quy định ưu thế cạnh tranh của một nước trên thị trường thế giới. Đó là:

1. Những thông số sản xuất mà trong đó bao hàm cả vốn con người
2. Chiến lược của hãng
3. Sự tồn tại của các ngành trong nước có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới
4. Tính chất của nhu cầu trên thị trường trong nước.

Mối liên hệ qua lại giữa các nhân tố quy định này minh họa thành đồ thị tạo nên một mạng lưới thực thể hoặc “hình thoi” tượng trưng cho quan niệm về nền kinh tế với tính cách một hệ thống phát triển dựa trên hệ liên hợp chức năng (synergy):

Nguyên tắc hệ liên hợp chức năng là một trong những phương pháp hiện đại quản lý các quá trình cách tân, cả ở cấp độ hãng cũng như cấp độ nhà nước. Quine đã hiện thực hoá trong cái gọi là quản lý tri thức (knowledge management). C. Larson, Giám đốc điều hành của Viện Nghiên cứu và hiện thực hoá thương mại những nghiên cứu này ở Mỹ, Canada, Mexico đã xác định những đặc điểm của quản lý tri thức trong điều kiện toàn cầu hoá như sau:

Toàn cầu hoá sản xuất quy định sự toàn cầu hoá các nghiên cứu khoa học và triển khai (R&D). Do sự đắt lên của R&D, vai trò của sự chuyên môn hoá các hãng theo những công nghệ riêng đối với họ đóng vai trò ngày càng tăng lên đồng thời sự phát triển những quan hệ đối tác với các hãng khác, các trường đại học, những phòng thực nghiệm của nhà nước càng được gia tăng. Sự dung hợp của lĩnh vực R&D với marketing diễn ra vì sự hiện thực hoá một cách có hiệu quả hơn những công trình nghiên cứu trên thị trường thế giới. Sự đảm bảo thông tin có ý nghĩa then chốt đối với việc làm sâu sắc thêm quá trình cách tân. Các hãng trở thành “những cỗ máy xử lý thông tin”, những nhà quản lý trở thành những nhà quản lý thông tin. Chính sách bằng phát minh ngày càng quyết liệt hơn, biểu hiện đặc biệt ở việc mua cho được những công nghệ cạnh tranh.

Những đặc điểm tổ chức này của quá trình cách tân trong điều kiện toàn cầu hoá các hợp đồng khoa học,

các luồng tài chính, các mạng lưới sản xuất và marketing tạo nên “hình học độ dao” của các trung tâm cách tân ràng buộc chặt chẽ với vốn người và vốn/tư bản theo nghĩa thông thường của từ này. Vì lý do này, các chuyên gia của Liên hợp quốc đã viết rằng “Sự tăng cường cạnh tranh buộc các hãng phải chuyên môn hoá chủ yếu vào các lĩnh vực thành thạo của mình và trông cậy nhiều hơn trước vào sự hợp tác với các đối tác bên ngoài (các nhà cung cấp, những người mua và thậm chí cả với người cạnh tranh). Những khả năng của các mối quan hệ ràng buộc

các TNC tiến hành các dịch vụ trong khuôn khổ những “cụm” (cluster) của các hãng gắn với chúng về chuyên nghiệp. “Cụm” là sự tập trung của hãng vào một ngành hoặc một số ngành nào đó, trong đó có vận dụng hiệu ứng liên hợp chức năng nảy sinh do tương tác của các kẻ cạnh tranh, những nhà cung cấp và những người mua trong khuôn khổ của mạng.

Tính năng động cách tân của các hãng trực tiếp phụ thuộc vào vốn con người mà chúng quản lý, cũng như vào các mối liên hệ tổ chức cho phép sử dụng nó hiệu quả và lớn mạnh.

**Bảng 6: Tỷ trọng doanh nghiệp cách tân năng động trong tổng số doanh nghiệp, năm 1996,%**

	Đức	Anh	Thụy Điển	Ý	Pháp	Phần Lan	Tây Ban Nha	Nga
Công nghiệp	69	59	54	48	43	36	29	11
Dịch vụ	46	31	32	-	31	24	-	-

Nguồn: Dự báo thế kỷ XXI của OECD.

Từ đó mà tính chất địa lý của việc hình thành các trung tâm cách tân toàn cầu có những đặc điểm sau: “Hoạt động cách tân được tập trung ở những nơi mà mật độ của nguồn chuyên môn hoá cho sự phát triển cách tân của các nhà khoa học trình độ chuyên nghiệp cao, các kỹ sư, các kỹ thuật viên, sự gắn gũi của các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu của nhà nước là rất cao và quan trọng hơn là của các hãng cách tân đảm bảo được ưu thế của các *cụm*”.

Những “cụm” cách tân trong tiến trình hình thành và phát triển của mình vượt ra ngoài giới hạn của các nước riêng biệt và trở thành những trung tâm hấp dẫn đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng như đối với các nhà bác học và các chuyên gia. Những ví dụ nổi bật ai cũng biết là Silicon Valley ở California, Silicon Fen ở

Cambridge, Wireless Valley ở Stockholm, Bangalore ở Ấn Độ v.v...

Sự hình thành và phát triển những trung tâm cách tân như trên không thể nào thiếu sự hợp tác chặt chẽ của các công ty và nhà nước khi thực hiện chính sách khoa học kỹ thuật dài hạn. Tăng thêm tài trợ R&D là một nhân tố quan trọng của nó. Theo dự báo của C. Larson, tổng khối lượng này sẽ tăng lên ở Mỹ trong khoảng từ 1998-2008 là 70% (tức là từ 221 tỷ lên 385 tỷ) và chiếm một nửa chi toàn thế giới cho R&D. Hơn nữa, tác giả còn dự báo chi của các công ty sẽ tăng nhanh hơn của nhà nước. Tháng 12 năm 2003, Tổng thống G.W. Bush đã đưa ra chương trình nghiên cứu “Sáng kiến quốc gia về công nghệ nano”. Năm 2002 nghiên cứu trong lĩnh vực này lên đến 825 triệu đôla, năm 2003 - 3 tỷ đôla. Theo dự báo của một số

chuyên gia tổng khối lượng của thị trường thế giới về công nghệ nano vào năm 2015 sẽ lên đến 2000 tỷ đôla.

Sự tăng thêm chi tiêu cho R&D chỉ có thể tạo ra xung lực phát triển cách tân của một nước nhất định trong khuôn khổ một kết cấu quan hệ nhất định. Đó là hệ thống cách tân quốc gia (NIS - National Innovative System). Quan niệm về NIS chiếm một địa vị ngày càng lớn hơn trong khoa học kinh tế hiện đại. Dựa trên quan niệm từ bỏ mô hình giản đơn về các mối liên hệ giữa tiềm năng trí tuệ của xã hội và sự hiện thực hoá nó trong phát triển kinh tế - xã hội, NIS giả định tương tác trực tiếp của các thể chế xã hội và nhà nước, các cơ quan giáo dục và cộng đồng kinh doanh trong việc thực hiện chiến lược dài hạn phát triển tổng quát: Nhà nước nắm vai trò quyết định trong sự hình thành chiến lược này và đảm bảo những điều kiện thể chế cần thiết để thực hiện chiến lược.

Có thể xem chính sách khoa học kỹ thuật của Chính phủ Canada là một ví dụ điển hình. G. Smith, một trong những người lãnh đạo Hội đồng nghiên cứu quốc gia đã phân chia hoạt động của Chính phủ Canada trong lĩnh vực này thành nhiều giai đoạn (trong báo cáo "Từ R&D đến quản lý chiến lược tri thức"):

\* Bắt đầu (trong những năm 1960-1990) chính sách dựa trên mô hình tuyến tính của quá trình cách tân: các trường học đào tạo cán bộ, các phòng thí nghiệm khoa học tiến hành công việc nghiên cứu, các hãng công nghiệp hiện thực hoá các kết quả của chúng.

\* Về sau (kể từ đầu những năm 1990) là chính sách liên minh chiến lược dựa trên giả định hình thành NIS (hệ thống cách tân quốc gia). Chính sách này bao gồm sự khuyến khích thành lập các "cụm" kỹ thuật

kinh tế, những trung tâm công nghệ (thành phố công nghệ, technopolis) và các quỹ rủi ro; tăng cường hỗ trợ kỹ thuật, thông tin và tài chính cho các hãng vừa và nhỏ trong lĩnh vực công nghệ cao; thành lập những consortium của các công ty và các trung tâm nghiên cứu để tiến hành những chương trình nghiên cứu dài hạn trong các lĩnh vực có tầm quan trọng chiến lược của khoa học và kỹ thuật hiện đại.

Việc chuyển sang chính sách liên minh chiến lược như đã nói trong báo cáo "Sự hình thành ưu thế trong khoa học và công nghệ: vai trò của chính quyền liên bang" của hội đồng tư vấn khoa học - kỹ thuật Canada gắn liền với vấn đề "thiếu một cách nguy hiểm vốn người". Sự thành lập NIS - đó là lời giải đáp cho thách thức của toàn cầu hoá, sự bức xúc hoá vai trò của vốn người trong phát triển kinh tế - xã hội hiện đại.

Hơn nữa, nhà nghiên cứu C. Freeman còn khẳng định rằng, ý nghĩa cơ sở quốc gia của hệ thống giáo dục đã hình thành trong nước, của các trường khoa học, các mạng lưới thông tin, các thể chế và các truyền thống văn hoá và hệ thống các giá trị đã tăng lên mạnh. M. Porter cũng viết về điều này như sau: "Toàn cầu hoá dẫn đến một nghịch lý. Giả định quá hấp dẫn rằng nước gốc cũng không đóng vai trò đảm bảo thành tựu quốc tế cho các hãng của nó. Thoạt nhìn hãng đã trở nên quan trọng hơn quốc gia". Bác bỏ điều này, ông khẳng định "... khả năng cạnh tranh của những ngành tiên tiến ngày càng quyết định bởi tri thức đặc biệt, những kỹ năng và trình độ cách tân thể hiện ở sức lao động có trình độ chuyên nghiệp và các cơ chế tổ chức. Các quá trình đào tạo nguồn lao động có trình độ chuyên nghiệp

với tư cách những nhân tố quan trọng có ảnh hưởng tới tốc độ cách tân, được quy định bởi xuất xứ địa phương. Điều nghịch lý là cạnh tranh toàn cầu càng mở thì ý nghĩa của cơ sở địa phương càng tăng lên”.

Hệ thống cách tân tự phát triển phải dựa trên sự mở rộng và củng cố những liên hệ thuận nghịch bên trong xã hội và giữa xã hội và nhà nước. Điều này đã làm nổi lên hàng đầu trong sự phát triển kinh tế của xã hội hiện đại, vấn đề tư bản xã hội (sẽ bàn tiếp ở phần sau). Tuy nhiên, vì ý nghĩa đặc thù của các “cụm” (cluster) hoạt động kinh tế khác nhau, tác giả xin thông tin về chúng để bạn đọc tiện tham khảo. Thật ra “cụm” không phải là một hiện tượng hoàn toàn mới. Roelandt Th., nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn của Ý nổi tiếng về quan điểm “cụm” đối với sự phát triển của nền kinh tế đã nhận định rằng: “những quần thể” (agglomerate) và cụm (cluster) công nghiệp đã hiện hữu từ lâu như bản thân kinh tế công nghiệp đã hiện hữu<sup>3</sup>. Ở Anh, ngay từ cuối thế kỷ XIX nhà kinh tế Alfred Marshall<sup>4</sup> đã xác định bản sắc và tầm quan trọng của cụm công nghiệp dệt ở vùng Manchester, cụm chế biến kim loại - Sheffield. Nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn Ý giữa thế kỷ XX đã có đóng góp lớn vào sự phát triển hơn nữa hệ thống mạng lưới hình thức những “vùng” (cụm) công nghiệp. Czamanski S. và Ablas L. năm 1979 đã làm sáng tỏ khái niệm “cụm công nghiệp” (Industrial cluster) như là một “tập hợp sản xuất gắn kết bởi các luồng hàng hoá và dịch vụ mạnh mẽ hơn là với những khu vực khác của nền kinh tế quốc dân”<sup>5</sup>. Ở Mỹ, M. Porter thêm vào số những người đầu tiên đề ra các mô hình cụm. Năm 1990 ông định nghĩa rằng

“cụm” (cluster) là một nhóm công ty và tổ chức hợp tác và gắn gũi với nhau về địa lý, có chung hoạt động và bổ sung cho nhau. Quy mô của cụm thay đổi theo từng nơi từ một thành phố, một bang đến toàn quốc và cả một loạt nước láng giềng<sup>6</sup>. Trong các công trình nghiên cứu năm 1996, các “cụm” được định nghĩa là những hình thức tập trung theo nguyên tắc vùng của hoạt động kinh tế thực hiện trong khuôn khổ những lĩnh vực tương ứng thường gắn kết với nhau bằng kết cấu hạ tầng tri thức (các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học v.v...)<sup>7</sup>.

Thung lũng Silicon (Silicon Valley) ở Mỹ là một cụm công nghiệp điển hình. Ở đây có 2,5 triệu người làm việc, lương của các chuyên gia lên đến 125 ngàn đôla/năm, đầu tư rủi ro trong vòng 10 năm tăng lên tới 34 lần: từ 2 tỷ đôla năm 1991 lên 68,8 tỷ đôla năm 2001.

Ngân hàng dữ kiện về các “cụm” thuộc các lĩnh vực kinh tế khác nhau do Viện Chiến lược và Cạnh tranh của trường kinh doanh Harvard (Harvard Business School) xuất bản tháng 10/2003 cho biết có tới 833 cụm hoạt động ở 49 nước, bao gồm 25 nước phát triển và 24 nước đang phát triển (với 20,3% thuộc các nước đang phát triển). Cụm công nghiệp lớn và cổ nhất thế giới ra đời năm 1348 và còn tồn tại đến ngày nay là ở Đức, gắn kết với việc sản xuất các dụng cụ nhà ăn của Công ty Zolingen (Đức). Cụm công nghiệp đa phương tiện ở San Francisco hình thành năm 1990 thuộc số những cụm dẫn đầu thế giới trẻ nhất. 25 nước phát triển có 664 cụm, 27 nước đang phát triển có 181, trong đó các nước Anh, Mỹ, Ấn Độ, Pháp, Ý, Đan Mạch và Đức có lần lượt là 152, 106, 96, 72, 34 và 32 cụm.

**Bảng 7: Xếp hạng các nước theo số lượng “cluster” hoạt động (10-2003)**

Nước	Số cụm	Thứ hạng	Nước	Số cụm	Thứ hạng
Australia	4	23	Mexico	8 (1%)	14
Áo	7	16	Nepal	1	46
Anh	168 (24%)	1	Hà Lan	6	18
Andorra	2	33	Tân Tây Lan	10 (1%)	12
Bỉ	1	39	Na Uy	1	41
Bermuda	1	40	Pakistan	1	47
Brazil	3	29	Palestine	9	13
Venezuela	2	38	Ba Lan	1	48
Ghana	1	45	Bồ Đào Nha	4	25
Đức	32 (4%)	7	Nga	8 (1%)	15
Gruzia	1	52	Mỹ	152 (20%)	2
Đan Mạch	35 (5%)	6	Thái Lan	1	50
Israel	6	17	Thổ Nhĩ Kỳ	1	51
Ấn Độ	106 (14%)	3	Ukraine	3	32
Jordan	4	26	Philippines	6	20
Ireland	2	34	Pháp	96 (13%)	4
Tây Ban Nha	6	14	Chile	1	42
Ý	72 (10%)	5	Thụy Sĩ	13 (2%)	9
Canada	13 (2%)	8	Thụy Điển	5	21
Kenya	4	27	Ecuador	3	30
Columbia	2	35	Estonia	1	44
Costa Rica	2	35	Nam Phi	2	37
Libya	3	31	Singapore	3	28
Malaysia	2	36	Nhật Bản	4	24
Morocco	5	22	Phần Lan	11 (1%)	10

Nguồn: Theo tạp chí MEIMO, số năm 2007

## V. Quan điểm về tư bản xã hội/vốn xã hội

R. Putnam<sup>8</sup> một trong những tác giả của quan điểm tư bản xã hội đã đưa ra định nghĩa sau đây “theo phép loại suy về vốn vật thể và vốn người thể hiện ở công cụ lao động và sự đào tạo nhằm nâng cao năng suất cá biệt, vốn xã hội có quan hệ với những yếu tố của tổ chức xã hội, như các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực và niềm tin (networks, norms and trust) tạo thành điều kiện cho sự phối hợp và hợp tác vì lợi ích chung. Tư bản xã hội làm tăng hiệu suất rút ra được từ đầu tư vào vốn vật thể và vốn người”.

Cái chung giữa vốn vật thể và vốn người là khả năng tự tái sản xuất và tích lũy của chúng. “Các dự trữ của tư bản xã hội - niềm tin, chuẩn mực và các mạng lưới - đều có thuộc tính tự tái sản xuất và tích lũy. Sự hợp tác có kết quả trong công việc cụ thể tạo ra các mối liên hệ và niềm tin - những tài sản xã hội”. “Nhưng giữa vốn vật thể và vốn xã hội tồn tại những khác biệt có tính nguyên tắc. Vốn xã hội theo nhà triết học Albert O. Hirshman gọi là “nguồn lực đạo đức/nguồn lực tinh thần”, tức là nguồn lực mà số lượng thì tăng lên nhưng lại không giảm đi trong khi sử dụng và (khác với vốn vật thể) sẽ tiêu



hao nếu không sử dụng nó. Đối lập với tư bản thông thường, tư bản xã hội là “sản phẩm của xã hội” (sản phẩm công - public goods), nói cách khác, nó không phải sở hữu tư nhân của những người thu lợi được từ nó”.

Vì vậy tích lũy vốn xã hội có ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với vận mệnh của xã hội so với tích lũy vốn vật thể và tổn thất tư bản xã hội - niềm tin và các mối quan hệ nội tại của xã hội - có hậu quả thảm khốc không thể nào so sánh được với tổn thất vốn vật thể. Kinh nghiệm cải cách ở Mỹ những năm 1990 chứng minh điều này. Đây là lúc sự đứt đoạn của các mối liên hệ xã hội đã dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội sâu sắc và sự giảm giá vốn vật thể và vốn người hiện có.

Sự không biết đến những vấn đề về các mối liên hệ đã nêu ở trên - những chuẩn mực chính thức và phi chính thức quy định quan hệ giữa mọi người trong cộng đồng, trong cộng đồng kinh doanh, giữa các công dân và nhà nước - đặc trưng cho xu hướng phổ biến nhất hiện nay của lý thuyết kinh tế “dòng chính” (mainstream) mà các tác giả của các cuộc cải cách ở Nga bị nó chi phối. Các nhà kinh tế Mỹ Heilbroner và W. Milburry nhận xét rằng: “thế hệ mới của các nhà kinh tế dẫn đường lý thuyết trong rừng rậm trừu tượng hoá và toán học hoá, tạo ra phong cách mới của toán kinh tế (econometrics) mà đặc trưng cho nó là sự tách rời giữa nhận thức xã hội và phân tích kỹ thuật”, “kinh tế học hiện đại không giải thích gì hết. Chỉ có điều nếu thị trường được xem xét không phải chỉ với tư cách cơ chế phân phối các nguồn lực mà còn với tư cách cấu trúc thực hiện các chức năng xã hội thì trong phân tích kinh tế phải tính đến vai trò của các kết cấu tổ chức, những cách tân công nghệ, chuẩn mực văn hoá và các tập tục”.

Nhà kinh tế học được giải thưởng Nobel của Anh là M. Blaut cũng có quan điểm tương tự: “kinh tế học ngày càng trở thành một trò chơi trí tuệ được trình diễn vì bản thân trò chơi. Chúng ta quên mất rằng các thị trường rất cần thiết cho những người tham gia tích cực mà thông qua đó phải nắm được những công cụ cần thiết để đảm bảo sự vận hành của thị trường, mà thị trường phải được tổ chức, rằng quyền sở hữu phải là quyết định và được bảo vệ... Chẳng có gì đáng ngạc nhiên rằng chúng ta, với tư cách những nhà chuyên nghiệp, đã trở nên vô ích và thậm chí còn tồi tệ hơn khi tư vấn cho các chính phủ của các nước Đông Âu trong quá trình chuyển từ nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường của họ”.

Nhà kinh tế học Pháp nổi tiếng, P. Boyet nhận xét rằng các nhà kinh tế thường kỳ vọng vào tính phổ quát của lý thuyết của mình, xem đối tượng của nó với tư cách kinh tế thuần túy, độc lập với chính trị, lĩnh vực xã hội và tôn giáo. Nhưng kinh tế hiện đại lại đặc trưng bởi sự xâm nhập lẫn nhau của các loại hình khác nhau của logic và không rút lại chỉ là hoạt động của “homo economicus” (con người kinh tế). Anh ta có thể hướng tới sự tự khẳng định mình thông qua những mối liên hệ xã hội và chính trị. Từ đó, theo P. Boyet, vai trò của các thể chế trong phát triển kinh tế rất to lớn và ngày càng tăng lên. Điều này thể hiện đặc biệt nổi bật trong các nền kinh tế chuyển đổi. Đánh giá tình hình ở Nga những năm 1990, ông viết: “Mafia biết thay thế thị trường như một cơ chế phối hợp kinh tế, các nhà kinh doanh kiểu Schumpeter đã tính đến những chiến lược đầu cơ, những nhà thực lợi hơn hẳn các nhà công nghiệp, chiếm đoạt của cải và ở khắp mọi nơi không có nó thì sự xây dựng trở thành

hậu quả trực tiếp của sự vi phạm chế độ luật pháp và thể chế”.

Di nhiên, thật là ngậy thơ khi giải thích các hậu quả của cải cách ở Nga chỉ bằng tính toán lý thuyết của các nhà cải cách. Tư tưởng tự do mới đối với các tổ chức tội phạm tham gia thực hành quyền lực là sự che đậy thuận tiện sự chiếm đoạt sở hữu nhà nước. Bản chất vốn có của hệ thống là tính rời rạc về mặt xã hội, sự yếu ớt về thể chế (ưu tiên của sức mạnh đối với luật pháp), sự lung lay của các chuẩn mực xã hội (điều hành không theo luật mà là theo “những ý niệm”. Tất cả tạo thành trở ngại chính trên con đường chuyển sang một kiểu loại phát triển cách tân, đảm bảo hiện thực hoá tiềm năng trí tuệ của xã hội/tư bản xã hội có ý nghĩa cấp bách đối với nước Nga cũng như đối với những nền kinh tế chuyển đổi.

M. Boulkok vạch ra 4 điểm cơ bản tạo nên hiện tượng tư bản xã hội:

1. Sự phát triển những mối liên hệ ngang trong nội bộ xã hội;
2. Tính chất của các quan hệ xã hội bên trong cộng đồng;
3. Quan hệ giữa xã hội công dân và nhà nước;
4. Chất lượng của các thể chế quản lý.

Sự cấu trúc hoá như vậy đưa quan điểm tư bản xã hội lên một trình độ

khái quát cao thấu tóm cả chủ nghĩa thể chế hiện đại, chủ nghĩa khu vực, chủ nghĩa cộng đồng (communitarism) và xã hội mạng. Rõ ràng rằng sự phân tích số lượng và đánh giá một khái niệm nhiều nội dung như vậy không thể nào rút gọn đến một chỉ số đơn độc nào. Nghĩa là cần một mạng lưới thông nhất các chỉ số khái quát liên quan.

Có thể xem chỉ số chất lượng thể chế do FMI tính toán cho các nền kinh tế chuyển đổi trong những năm 1997-1998 làm ví dụ. Thậm chí theo cách tính tương đối của những tài liệu dẫn ra ở bảng 6 vị trí của Nga trong những năm 1990 không chỉ thua các nước Đông Âu, mà còn thua cả Việt Nam khi tự nói về mình.

Những chỉ số ở bảng 6 không bao hàm được hết các khía cạnh của vốn xã hội. Niềm tin lẫn nhau trong xã hội là yếu tố cơ sở chủ yếu của nó. Dường như niềm tin *theo chiều ngang* ở những quan hệ giữa các công dân cũng như trong nội bộ các kết cấu xã hội và công ty khác nhau tạo nên tầm thâm xã hội hiện đại và *theo chiều dọc* giữa những công dân và các kết cấu quyền lực. Chính niềm tin lẫn nhau đảm bảo sự củng cố và mở rộng các mối liên hệ xã hội và khiến cho sự phát triển tiến lên tuần tự của xã hội có thể thực hiện.

**Bảng 8: Chỉ số chất lượng thể chế, 1997 - 1998**

Nước	Tính minh bạch và trách nhiệm	Tính ổn định chính trị	Tính hiệu quả nhà nước	Tính hiệu lực của sự điều tiết của NN	Tính hiệu lực của luật pháp	Sự khắc phục tham nhũng	Chỉ số tổng hợp trung bình
Hungari	12,0	12,5	6,1	8,5	7,1	6,1	8,7
Slovenia	10,7	10,9	5,7	5,3	8,3	10,2	8,5
Ba Lan	10,7	8,4	6,7	5,6	5,4	4,9	7,0
Séc	12,0	8,1	5,9	5,7	5,4	3,8	6,8
Slovakia	7,4	6,5	-0,3	1,7	1,3	0,3	2,8
Việt Nam	-14,2	6,5	-0,3	-4,6	-4,4	-3,3	-3,8
Nga	-3,1	-6,9	-5,9	-3,0	-7,2	-6,2	-5,4

Nguồn: Dự báo thế kỷ XXI. Economist 2004, 2005

Mức độ tin cậy lẫn nhau (xem Bảng 8) tùy thuộc vào nhiều nhân tố: ở đây có cả truyền thống lịch sử, cả đặc điểm văn hoá (đặc biệt là văn hoá kinh doanh), cả chuẩn mực đạo đức, cả các giá trị tinh thần. Thái độ đối với công lý xã hội giả định trước hết ở sự mềm dẽo của các hợp đồng trong sự phân phối thu nhập đóng vai trò quan trọng. So sánh kết quả điều tra xã hội với những tài liệu của Liên hiệp quốc về phân phối thu nhập cho phép làm sáng tỏ tính quy luật: sự phân dị càng mạnh trong các thu nhập thì niềm tin lẫn nhau càng yếu và ngược lại. Thật vậy, ở các nước Scandinavia, nơi mà tương quan thu nhập của 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất là 3,6-3,7, chỉ số niềm tin lẫn nhau là 56-61%. Còn ở Brazil, những tương quan này là 29,7 và chỉ số niềm tin chỉ là 6,7%.

Mức độ sâu sắc của sự phân dị thu nhập và nhân tố niềm tin lẫn nhau có ảnh hưởng căn bản đến tính năng động đầu tư ở trong nước và do đó ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế - xã hội của nó. Trong những năm gần đây, chủ đề này thu hút ngày càng nhiều nhà nghiên cứu, buộc họ phải xem xét lại những khuôn mẫu tư duy đã hình thành. Theo một trong những khuôn mẫu ấy, trình độ tích lũy trong một hệ thống kinh tế đóng cửa càng cao thì giá cả tư bản càng thấp và tỷ suất lợi nhuận càng cao. Và bởi vì những người giàu có mức độ cao hơn về tích lũy nên sự tăng cường bất bình đẳng xã hội dường như làm tăng lên sự tích lũy và đầu tư nói chung.

Trong những năm 1980-1990, tuy theo mức độ mà nền kinh tế sẽ mở cửa hơn, sự phân cực xã hội gia tăng, quan điểm trên bị nghi ngờ. Bởi vì thị trường tư bản không đủ cho những gia đình nghèo ngay cả khi hiệu suất tiền gửi cao nên như khẳng định của O. Galor, D. Zaire và R. Perrotti, sự bất bình đẳng lớn trong thu nhập sẽ dẫn đến giảm đầu tư. Hơn nữa bất bình đẳng xã hội làm nảy sinh sự bất bình ổn trong xã hội và điều này ảnh hưởng tiêu cực đến bầu không khí đầu tư chung.

Theo kết luận của một công trình nghiên cứu tại 49 nước của hai nhà kinh tế Mỹ G. Vaineris và D. Gupta, nguồn chủ yếu của đầu tư trong nước là tiết kiệm không phải của tầng lớp giàu có nhất (upper income group). Một trong những nguyên nhân của sự kiện này là tiết kiệm của nhóm giàu nhất dễ dàng trở thành mặt tối và đưa ra nước ngoài. Tầng lớp trung lưu không có những khả năng như thế. Sự phân cực thu nhập và làm xói mòn tầng lớp trung lưu dẫn đến suy giảm hoạt động đầu tư trong nước.

Một nghiên cứu của Ngân hàng thế giới năm 1996 về vấn đề chuyển từ nền kinh tế bóng tối sang nền kinh tế thị trường khẳng định rằng sự phân dị thái quá thu nhập phá hoại sự ổn định chính trị - xã hội, làm giảm mức đầu tư và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Sự đồng thuận xã hội về lâu dài là sự đảm bảo thành công ở các nền kinh tế chuyển đổi. So sánh những tài liệu tương ứng ở các nền kinh tế chuyển đổi khẳng định nhận định này (xem Bảng 9).

**Bảng 9: Phân dị thu nhập của dân cư, động thái đầu tư và tốc độ tăng trung bình hàng năm của GDP theo đầu người**

	Tương quan thu nhập của 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất	Mức đầu tư năm 2000 (1990 = 100)	Mức tăng trung bình năm theo đầu người của GDP 1990-2000 (%)
Nga	12,2	20,8	-4,6
Séc	3,5	118,5	1,0
Slovakia	2,6	89,7	1,9
Ba Lan	5,1	175,5	4,5
Hungari	3,5	133,8	1,9
Slovenia	5,9	183,6	2,8

Nguồn: Dự báo thế kỷ XXI của OECD, *Economist* 2004, 2005

Sự phân cực xã hội ảnh hưởng rất tiêu cực đến sự hình thành và hiện thực hoá vốn người. Sự bần cùng hoá của một bộ phận lớn dân cư tước đoạt của thanh niên những gia đình nghèo khả năng đạt được trình độ cao về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp cần thiết cho thị trường lao động hiện đại, làm xấu đi mạnh mẽ sức khoẻ tinh thần và thể lực của bộ phận dân cư đang lao động được trả lương thấp, làm giảm tuổi thọ.

Sự phân cực xã hội bị quy định phân nhiều bởi tỷ trọng thấp của thu nhập của người làm thuê trong GDP. Điều này đến lượt nó lại làm giảm kích thích thái độ sáng tạo đối với lao động, ngăn trở phát triển chuyên nghiệp, làm giảm giá tư bản người. Năm 2000, theo các chuyên gia OECD, quỹ tiền lương ở Nga là 40% GDP so với 52-54% ở Canada, Pháp, Đức, 56% ở Anh và 58% ở Thụy Điển và Mỹ. Tức là những nước phát triển cao này nằm trong 10 nước hàng đầu về khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, có tỷ trọng thu nhập của người lao động làm thuê trong GDP vượt qua rõ rệt nước Nga (đứng hàng thứ 64 về khả năng cạnh tranh).

Sự phân phối được định hướng về mặt xã hội ở trong nước, đó là một trong những điều kiện đảm bảo khả năng cạnh tranh của nền kinh tế của họ trên vũ đài thế giới. Những ưu tiên về phát triển xã hội như củng cố và mở rộng các mối liên hệ xã hội, tạo bầu không khí luật pháp và tin cậy lẫn nhau cực kỳ quan trọng không chỉ đối với sự tăng trưởng kinh tế, mà trong điều kiện toàn cầu hoá còn đối với cả sự duy trì bản sắc dân tộc và sự toàn vẹn quốc gia, đều được quy định trước bởi những quy luật tiến triển của các hệ thống mở phức tạp trong điều kiện của các quá trình không đều. Toàn cầu hoá làm tăng mạnh trình độ mở cửa của các hệ thống xã hội, đồng thời tăng cường thêm tính không đều của các quá trình diễn ra trong đó. Một sự đối chọi đặt ra trước xã hội: sự tự tổ chức hoặc sự suy đồi. Khả năng tự tổ chức bằng cách củng cố và phức tạp hoá các mối liên hệ xã hội cho phép phát triển và hiện thực hoá tiềm năng trí tuệ của xã hội - cái đảm bảo cho sự đối phó thích hợp những thách thức của toàn cầu hoá.

Như vậy, thật là không đúng nếu tiếp cận quan điểm tư bản xã hội/vốn xã hội trên bình diện hẹp bằng cách lý

giải nó chỉ như là một trong những nhân tố quy định song song đối với vốn người và vốn vật thể, sự phát triển của nền kinh tế. Xem xét vấn đề trên bình diện hệ thống thì nó phải được quan niệm rộng hơn nhiều. Đó chính là sự phân tích một hệ thống tự phát triển phức tạp tạo nên xã hội mà

mọi tiểu hệ của nó bao gồm cả nền kinh tế, đều không đồng đều và có ảnh hưởng qua lại với nhau không thể tách rời. Hơn nữa những phương hướng mục tiêu của sự phát triển hệ thống này và bản thân khái niệm phát triển cần được suy nghĩ lại.

**Bảng 10: Tư bản xã hội và chỉ số phát triển người**

	Tính ổn định xã hội - chính trị	Tính luật pháp và trật tự	Khả năng bảo vệ trước tham nhũng	Sự phân dị thu nhập	Niềm tin lẫn nhau	HDI
Thụy Điển	1,38	6,0	9,0	3,6	57,1	0,941
Canada	1,24	6,0	8,9	5,2	49,6	0,940
Australia	1,26	6,0	8,5	7,0	47,8	0,939
Mỹ	1,18	6,0	7,6	9,0	45,4	0,939
Nhật Bản	1,2	5,0	7,1	3,4	-	0,933
Phần Lan	1,61	6,0	9,9	3,6	57,2	0,930
Thụy Sĩ	1,61	5,0	7,4	5,8	43,2	0,928
Pháp	1,04	5,0	6,7	5,6	24,8	0,928
Anh	1,10	6,0	8,3	7,1	44,4	0,928
Đức	1,21	5,0	7,4	4,7	29,8	0,925
Ý	0,82	6,0	5,5	4,2	26,3	0,913
Hàn Quốc	0,50	4,0	4,2	5,3	38,0	0,882
Nga	- 0,41	3,0	2,3	12,2	-	0,781
Brazil	0,47	2,0	4,0	19,7	6,7	0,757
Thổ Nhĩ Kỳ	-0,75	4,0	3,6	8,2	10,0	0,742
Trung Quốc	0,39	4,0	3,5	8,0	-	0,736
Ấn Độ	-0,05	4,0	2,7	5,7	34,3	0,577

Nguồn: Dự báo thế kỷ XXI của OECD; *Economist* 2004-2005

Rõ ràng rằng, sự tiếp cận kinh tế hẹp không phản ánh quá trình phát triển hiện thực của xã hội bởi vì nó không tính đến vấn đề chất lượng đời sống. Hơn nữa những mục tiêu phát triển không thể bị hạn chế trong khuôn khổ kinh tế, bởi vì mục tiêu suy cho cùng không phải là lợi nhuận mà là con người. Chỉ số nổi tiếng về sự phát triển tiềm năng người (HDI)

do các chuyên gia Liên hợp quốc đề ra và những chỉ số tổng hợp như GDP theo đầu người, tỷ trọng chi cho giáo dục và y tế trong GDP, tuổi thọ giả định có thể xem là một mưu toan tìm kiếm chỉ tiêu phản ánh thích hợp hơn động thái phát triển hiện thực của xã hội. Bảng 10 là những chỉ tiêu so sánh giữa các nước và tiêu biểu cho một số mặt riêng biệt của tư bản xã hội/vốn

xã hội cùng với HDI. Nó minh họa mối quan hệ phụ thuộc trực tiếp giữa những đánh giá của các chuyên gia về chỉ tiêu đó và HDI. Nó cho thấy chiếm địa vị hàng đầu về HDI không phải là những nước có sức mạnh tài chính toàn cầu của mình mà có GDP theo đầu người ở mức kỷ lục, còn những nước mà ở đó niềm tin lẫn nhau mạnh mẽ nhất thì hầu như không có tham nhũng, những chuẩn mực luật pháp thống trị và thu nhập phân phối đồng đều hơn.

Rõ ràng rằng, cuộc khủng hoảng của nền văn minh đang minh chứng cho tính chất ngõ cụt của những hệ quan điểm phát triển hiện có. Lối thoát ra khỏi ngõ cụt là sự đoàn kết của loài người trên cơ sở nhận thức những lợi ích chung và những trách nhiệm chung trước các thể hệ tương lai. Sự ganh đua và thù địch đang thống trị thế giới phải được thay thế bằng sự hợp tác và tương trợ mà chỉ trên cơ sở đó mới có thể cứu được loài người. Do đó, vấn đề hình thành và phát triển vốn xã hội trên phạm vi toàn bộ cộng đồng thế giới trở nên cấp bách hơn bao giờ hết ■

#### *Tài liệu tham khảo:*

1. Dự báo thế kỷ XXI của OECD
2. Economist, năm 2004, 2005.
3. Rosen, Sherwin (1987). Human capital. Trong The New Palgrave: A Dictionary of Economies, 2, trang 681-690, London; Macmillan.
4. Moral Capital and Commercial Society. Suri Ratrapala. Tạp chí Independent Review, Fall 2003.
5. MEIMO, 2007.

#### *Chú thích:*

1. Bourdier P. Tư duy thực tiễn. M. 2001.
2. C. Mác. Tư bản: Góp phần phê phán kinh tế học chính trị; Hệ tư tưởng Đức v.v...
3. Roelandt Th, Hertog P., Jacob D. Netherlands Clusters in Beeld - "Economische Statistische Berichten", 1997, Vol. 12, No. 2.
4. Marshall Alfred, Industry and Trade. London, 1920.
5. Czamanshi S., Ablas L. Identification of Industrial Cluster and Complex: A Comparison of Methods and Findings. "Urban Studies", 1979, Vol. 16.
6. Porter M.E. Competition, M. 2002.
7. Jacobs D., De Man A. Clusters. Industrial Policy and Firm Strategy: A Menu Approach. "Technology Analysis & Strategic Management", 1996, Vol. 8, No.4.
8. Putman R. (1993). Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy, Princeton, N. J. Princeton University Press.